

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



## CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 21 tháng 12 năm 2020.	
<b>Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)</b>	Bà Ngô Thu Thúy Ông Nguyễn Đức Hình Ông Mai Văn Tùng Bà Trần Ngọc Anh Đào Ông Đặng Vinh Sang  Ông Trần Linh Vĩ	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (cho đến ngày 24.6.2020) Thành viên (từ ngày 24.6.2020)
<b>Ban Kiểm soát (“BKS”)</b>	Ông Huỳnh Đức Trường Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên Bà Đặng Thị Hồng Loan	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Mai Văn Tùng Ông Lê Hồng Sơn Ông Hồ Văn Thiện	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Ngô Thu Thúy Ông Mai Văn Tùng	Chủ tịch Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 117, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 33. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Tùng  
Người đại diện theo pháp luật  
Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh 9(a) của báo cáo tài chính, tàu chở dầu Aulac Fortune bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy vào ngày 8 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tàu vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và công ty bảo hiểm chưa đưa ra thông báo bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu. Theo công văn số 10084/CT/TTHT ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh thông báo cho Công ty về chính sách thuế, trường hợp tài sản cố định (“TSCĐ”) của Công ty là tàu vận chuyển nhiên liệu đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm dừng để sửa chữa với thời gian dừng vượt quá 12 tháng thì phần trích khấu hao trong thời gian này Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác nhận thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2019, Công ty đã phân loại tàu chở dầu này từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng. Việc ghi nhận như vậy là chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - TSCĐ hữu hình và Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014. Các tài liệu của Công ty cho thấy, nếu tàu chở dầu Aulac Fortune được phản ánh là TSCĐ hữu hình và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính ban đầu thì khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” và “Phải thu ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ tăng/giảm lần lượt là 298.451.315.540 đồng và 332.438.567.047 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 298.319.872.008 đồng và 332.438.567.047 đồng). Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, chỉ tiêu “Chi phí khác” sẽ tăng là 34.868.556.468 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” sẽ giảm đi số tiền tương ứng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 34.118.695.039 đồng).
2. Liên quan đến vấn đề trên, như trình bày tại Thuyết minh 6(a) của báo cáo tài chính, Công ty đã nộp đơn khởi kiện đến tổ chức trọng tài được thành lập tại Việt Nam do chưa nhận được thông báo bồi thường chính thức từ công ty bảo hiểm đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và các khoản chi cứu hộ. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, vụ kiện đang trong quá trình tố tụng trọng tài, do đó, chúng tôi không thể xác định được số tiền bảo hiểm sẽ được bồi thường và liệu có cần thiết phải điều chỉnh hay không đối với khoản phải thu ngắn hạn khác thể hiện giá trị còn lại của tàu Aulac Fortune và khoản chi cứu hộ với số tiền lần lượt là 332.438.567.047 đồng và 61.612.500.000 đồng. Ngoài ra, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định liệu có thể phát sinh các khoản nợ phải trả hay là nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 liên quan đến vấn đề này do Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các đối tác.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn 1 và ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn 2 ở phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Lê Nam Phong  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3910-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10192  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2021


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>634.202.281.699</b>	<b>789.845.928.793</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>59.669.580.824</b>	<b>136.541.002.250</b>
111	Tiền		24.669.580.824	20.741.002.250
112	Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	115.800.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>107.278.624.851</b>	<b>164.278.624.851</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	53.578.624.851	53.578.624.851
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	53.700.000.000	110.700.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>422.568.431.581</b>	<b>440.876.619.719</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.678.779.538	31.636.697.771
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		881.611.689	6.872.150.135
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	403.156.753.965	403.516.485.424
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>43.867.424.319</b>	<b>45.860.171.264</b>
141	Hàng tồn kho		43.867.424.319	45.860.171.264
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>818.220.124</b>	<b>2.289.510.709</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	43.284.903	2.289.510.709
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(b)	774.935.221	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>672.897.436.087</b>	<b>655.522.894.470</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>112.414.439.300</b>	<b>38.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	112.414.439.300	38.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>535.042.762.704</b>	<b>639.276.008.820</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	535.042.762.704	639.276.008.820
222	Nguyên giá		1.225.484.157.428	1.368.997.769.673
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(690.441.394.724)	(729.721.760.853)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>374.000.000</b>	<b>246.400.000</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		374.000.000	246.400.000
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.867.344.530</b>	<b>4.939.559.799</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	7.174.000.000	9.874.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(2.306.655.470)	(4.934.440.201)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.198.889.553</b>	<b>11.022.925.851</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	19.590.460.271	11.022.925.851
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	608.429.282	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.307.099.717.786</b>	<b>1.445.368.823.263</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>303.071.588.739</b>	<b>446.882.757.634</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>185.118.368.739</b>	<b>193.030.107.634</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	27.001.712.029	34.471.295.093
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	10.277.275.476	8.539.188.425
314	Phải trả người lao động		33.512.712	38.022.577
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.475.813.828	5.198.914.561
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	9.407.461.529	5.229.728.036
320	Vay ngắn hạn	13	128.561.370.000	128.731.680.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	8.361.223.165	10.821.278.942
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>117.953.220.000</b>	<b>253.852.650.000</b>
338	Vay dài hạn	13	117.953.220.000	253.852.650.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.004.028.129.047</b>	<b>998.486.065.629</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.004.028.129.047</b>	<b>998.486.065.629</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16, 17	564.706.200.000	564.706.200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	254.725.820.000	254.725.820.000
415	Cổ phiếu quỹ	17	(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	80.513.234.690	77.192.455.007
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	168.390.985.557	166.169.701.822
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		135.447.701.422	136.980.310.458
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		32.943.284.135	29.189.391.364
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.307.099.717.786</b>	<b>1.445.368.823.263</b>

  
Lê Hải Anh  
Người lập


  
Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

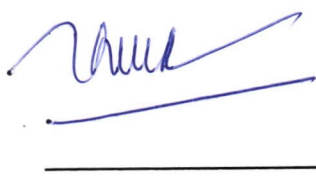
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2020	2019	
		VND	VND	
01	Doanh thu về cung cấp dịch vụ	485.968.343.484	470.605.398.240	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	485.968.343.484	470.605.398.240	
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(421.207.778.611)	(461.665.440.088)	
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	64.760.564.873	8.939.958.152	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.187.230.440	18.601.135.613	
22	Chi phí tài chính	(13.817.916.435)	(31.710.853.022)	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.885.549.236)	(22.300.554.779)	
25	Chi phí bán hàng	(10.189.883.110)	(6.513.287.980)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(28.928.104.184)	(31.119.274.453)	
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	23.011.891.584	(41.802.321.690)	
31	Thu nhập khác	48.458.443.945	135.078.530.710	
32	Chi phí khác	(19.474.823.180)	(46.873.616.683)	
40	Lợi nhuận khác	28.983.620.765	88.204.914.027	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.995.512.349	46.402.592.337	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.485.766.308)	(9.309.190.733)	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.509.746.041	37.093.401.604	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a)	754	702
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b)	754	702



Lê Hải Anh  
Người lập



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>51.995.512.349</b>	<b>46.402.592.337</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	104.520.909.916	118.079.440.582
03	Các khoản dự phòng	24 72.215.269	(1.995.455.930)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23 (185.949.344)	(237.072.011)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(55.369.037.124)	(139.323.937.529)
06	Chi phí lãi vay	11.885.549.236	22.300.554.779
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>112.919.200.302</b>	<b>45.226.122.228</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(97.878.814.672)	(78.360.983.232)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.153.754.075)	16.756.292.132
11	Giảm các khoản phải trả	(7.358.081.683)	(386.901.455)
12	Giảm chi phí trả trước	15.272.913.357	30.222.647.775
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.168.946.021)	(22.589.228.114)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.398.920.791)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.705.738.000)	(7.153.589.006)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(14.472.141.583)</b>	<b>(16.285.639.672)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17.523.758.857)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	53.864.790.311	173.571.416.835
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(110.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	57.000.000.000	110.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	810.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	9.379.577.986	11.812.769.714
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>103.530.609.440</b>	<b>185.384.186.549</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(135.883.440.000)	(146.768.521.510)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(30.013.277.140)	(1.264.526.200)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(165.896.717.140)</b>	<b>(148.033.047.710)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(76.838.249.283)</b>	<b>21.065.499.167</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>136.541.002.250</b>	<b>115.502.989.927</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(33.172.143)	(27.486.844)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>59.669.580.824</b>	<b>136.541.002.250</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 30.



Lê Hải Anh  
Người lập



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là vận tải đường thủy.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 262 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 298 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Theo quy định đăng kiểm, các tàu của Công ty phải lên đà kiểm tra và sửa chữa (“lên đà”) theo chu kỳ hai lần trong 60 tháng và khoảng cách giữa hai lần lên đà liên tiếp không được vượt quá 36 tháng. Chi phí sửa chữa định kỳ liên quan đến việc lên đà khi hoàn thành sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 27 đến 33 tháng.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Các khoản phải thu từ công ty bảo hiểm (Thuyết minh 6(a));
- Các khoản phải trả (Thuyết minh 10) và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.15);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	343.958.189	402.841.124
Tiền gửi ngân hàng	24.325.622.635	20.338.161.126
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	115.800.000.000
	<u>59.669.580.824</u>	<u>136.541.002.250</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<u>2020</u>			<u>2019</u>		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
EIB (*)	53.578.624.851	70.969.745.000	-	53.578.624.851	65.623.972.000	-

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.379.255.514	(620.744.486)	4.000.000.000	3.379.255.514	(620.744.486)
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	-	-	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	600.216.858	(1.519.783.142)	2.120.000.000	680.826.180	(1.439.173.820)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	578.872.158	(166.127.842)	745.000.000	570.478.105	(174.521.895)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-
	<u>7.174.000.000</u>	<u>4.867.344.530</u>	<u>(2.306.655.470)</u>	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.939.559.799</u>	<u>(4.934.440.201)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG – BÊN THỨ BA**

	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ("Nam Sông Hậu")	5.097.636.858	10.678.938.769
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	4.688.891.185	-
Energina Shipping Management Llc	4.536.676.873	-
Felix Petroleum Pte Ltd	2.273.422.500	-
Kampuchea Tela Limited	2.025.936.000	-
Khác	1.056.216.122	20.957.759.002
	<u>19.678.779.538</u>	<u>31.636.697.771</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ số dư quá hạn của Nam Sông Hậu là 5.097.636.858 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.213.880.903 đồng) và số dư quá hạn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức là 4.688.891.185 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không), các khoản phải thu của khách hàng đến hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được thanh toán đầy đủ và Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khách hàng nào cần phải lập dự phòng do quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bảo hiểm tàu				
Aulac Fortune (*)	394.051.067.047	-	394.051.067.047	-
Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	3.651.416.000	-	3.267.219.000	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.106.424.658	-	2.801.690.410	-
Khác	4.347.846.260	-	3.396.508.967	-
	<u>403.156.753.965</u>	<u>-</u>	<u>403.516.485.424</u>	<u>-</u>

(\*) Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, tàu chở dầu Aulac Fortune với tổng giá trị bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu là 15 triệu Đô la Mỹ, tương đương 345,5 tỷ đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tàu vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và neo chờ.

Theo công văn số 10084/CT/TTHT ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh thông báo cho Công ty về chính sách thuế, trường hợp TSCĐ của Công ty là tàu vận chuyển nhiên liệu đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm dừng để sửa chữa với thời gian dừng vượt quá 12 tháng thì phần trích khấu hao trong thời gian này Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Từ năm 2019, Công ty đã phân loại tàu chở dầu này từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng (Thuyết minh 9(a)).

Trong số dư phải thu bảo hiểm tàu này là giá trị còn lại nêu trên của tàu Aulac Fortune và các khoản đã chi trả liên quan đến việc cứu hộ tàu với số tiền là 61.612.500.000 đồng. Công ty đã yêu cầu công ty bảo hiểm giải quyết bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và khoản chi cứu hộ này. Do công ty bảo hiểm chưa đưa ra thông báo bồi thường các khoản trên, Công ty đã nộp Đơn khởi kiện cho Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (“VIAC”). Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá toàn bộ yêu cầu bồi thường tổn thất đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và khoản chi cứu hộ này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đã ký kết và sẽ phụ thuộc vào phán quyết của VIAC. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, vụ kiện đang trong quá trình tố tụng trọng tài và VIAC chưa có phán quyết cho vụ kiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tàu Aulac Fortune này vẫn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 13(b)).

**(b) Dài hạn**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc 112.376.439.300 đồng theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	20.155.314.749	-	19.683.744.616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	23.712.109.570	-	26.176.426.648	-
	<u>43.867.424.319</u>	<u>-</u>	<u>45.860.171.264</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm nhiên liệu tồn vẫn còn lưu trữ trên tàu Aulac Fortune là 3 tỷ đồng. (Dựa vào báo cáo kiểm tra ngày 16 tháng 1 năm 2019 của đơn vị cứu hộ, Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng lượng nhiên liệu tồn trên tàu Aulac Fortune tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không bị hư hỏng, tổn thất do sự cố nổ, cháy tàu.)

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	2020 VND	2019 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	43.284.903	1.928.410.709
Phí thuê văn phòng	-	361.100.000
	<u>43.284.903</u>	<u>2.289.510.709</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa định kỳ	<u>19.590.460.271</u>	<u>11.022.925.851</u>

**9 TSCĐ****(a) TSCĐ hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.368.082.009.877	915.759.796	<b>1.368.997.769.673</b>
Mua trong năm	287.663.800	-	<b>287.663.800</b>
Thanh lý, nhượng bán	(143.801.276.045)	-	<b>(143.801.276.045)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.224.568.397.632	915.759.796	<b>1.225.484.157.428</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	728.814.601.057	907.159.796	<b>729.721.760.853</b>
Khấu hao trong năm	104.512.309.916	8.600.000	<b>104.520.909.916</b>
Thanh lý, nhượng bán	(143.801.276.045)	-	<b>(143.801.276.045)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	689.525.634.928	915.759.796	<b>690.441.394.724</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	639.267.408.820	8.600.000	<b>639.276.008.820</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	535.042.762.704	-	<b>535.042.762.704</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Từ năm 2019, Công ty đã phân loại tàu Aulac Fortune từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng như đã trình bày trong Thuyết minh 6(a).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 389 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 457 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 13(b)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 147,6 tỷ đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

**Mẫu số B 09 – DN**

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	5.775.059.552	5.775.059.552	3.662.546.029	3.662.546.029
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.992.607.385	2.992.607.385	6.219.277.300	6.219.277.300
Odyssey Inc, Pte Ltd	2.951.283.910	2.951.283.910	-	-
Standard Maritime Pte, Ltd	2.819.932.722	2.819.932.722	15.764.108.985	15.764.108.985
Khác	12.462.828.460	12.462.828.460	8.825.362.779	8.825.362.779
	<u>27.001.712.029</u>	<u>27.001.712.029</u>	<u>34.471.295.093</u>	<u>34.471.295.093</u>

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
<b>a) Phải nộp</b>						
Thuế TNDN	8.150.506.042	10.485.766.308	(9.398.920.791)	-	608.429.282	9.845.780.841
Thuế GTGT	198.647.161	18.659.461.701	(6.766.548.809)	(12.091.560.053)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	190.035.222	3.780.105.083	(3.538.645.670)	-	-	431.494.635
Các loại thuế khác	-	490.007.000	(490.007.000)	-	-	-
	<u>8.539.188.425</u>	<u>33.415.340.092</u>	<u>(20.194.122.270)</u>	<u>(12.091.560.053)</u>	<u>608.429.282</u>	<u>10.277.275.476</u>
<b>b) Phải thu</b>						
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(12.866.495.274)	-	12.091.560.053	-	(774.935.221)

## 12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Phí hoa hồng	3.500.329.646	743.878.438
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	2.641.515.860	1.932.792.600
Khác	3.265.616.023	2.553.056.998
	<u>9.407.461.529</u>	<u>5.229.728.036</u>

## 13 VAY

## (a) Theo thời hạn thanh toán

	2020 VND	2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng		
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	128.561.370.000	128.731.680.000
	<u>128.561.370.000</u>	<u>128.731.680.000</u>
<b>Dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	246.514.590.000	382.584.330.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(128.561.370.000)	(128.731.680.000)
	<u>117.953.220.000</u>	<u>253.852.650.000</u>

## (b) Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Thực trả VND	Phân loại VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	128.731.680.000	(135.883.440.000)	135.848.610.000	(135.480.000)	128.561.370.000
Vay ngân hàng dài hạn (*)	253.852.650.000	-	(135.848.610.000)	(50.820.000)	117.953.220.000
	<u>382.584.330.000</u>	<u>(135.883.440.000)</u>	<u>-</u>	<u>(186.300.000)</u>	<u>246.514.590.000</u>

(\*) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.624.500 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16.476.500 Đô la Mỹ) có thời hạn thanh toán từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 9 năm 2023. Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất thả nổi từ 2,58% đến 4,89%/năm (2019: 3,95% đến 6,15%/năm) và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm tàu Aulac Fortune (Thuyết minh 6(a)) và các tàu khác (Thuyết minh 9(a)).

**14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.821.278.942	13.038.329.836
Sử dụng	(5.365.738.000)	(4.813.589.006)
Trích quỹ (Thuyết minh 17)	2.905.682.223	2.596.538.112
Số dư cuối năm	<u>8.361.223.165</u>	<u>10.821.278.942</u>

**15 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	608.429.282	-
	<u>608.429.282</u>	<u>-</u>

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng	608.429.282	-
Số dư cuối năm	<u>608.429.282</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản thuế TNDN hoãn lại bao gồm khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Mẫu số B 09 – DN

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2020</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2019</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.792.638	37.926.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	56.470.620	564.706.200.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	174.906.690.458	<b>966.329.202.137</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	37.093.401.604	<b>37.093.401.604</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	2.967.472.128	(2.967.472.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.596.538.112)	<b>(2.596.538.112)</b>
Cổ tức công bố	37.926.380.000	-	-	-	(37.926.380.000)	-
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2.340.000.000)	<b>(2.340.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	77.192.455.007	166.169.701.822	<b>998.486.065.629</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	41.509.746.041	<b>41.509.746.041</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	3.320.779.683	(3.320.779.683)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.905.682.223)	<b>(2.905.682.223)</b>
Cổ tức công bố (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	-	(30.722.000.400)	<b>(30.722.000.400)</b>
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(2.340.000.000)	<b>(2.340.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	80.513.234.690	168.390.985.557	<b>1.004.028.129.047</b>

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020.

**18 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.932.792.600	3.197.318.800
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 17) (*)	30.722.000.400	-
Cố tức đã chi trả	(30.013.277.140)	(1.264.526.200)
Số dư cuối năm	<u>2.641.515.860</u>	<u>1.932.792.600</u>

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền (năm 2019: Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu).

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	41.509.746.041	37.093.401.604
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.905.682.223)	(2.596.538.112)
	<u>38.604.063.818</u>	<u>34.496.863.492</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>51.203.334</u>	<u>49.135.567</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>754</u>	<u>702</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2020 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (Thuyết minh 17).

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 597.513 Đô la Mỹ (“USD”) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 436.224 USD).

**21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	485.968.343.484	470.605.398.240

**22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải đã cung cấp	421.207.778.611	461.665.440.088

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.684.312.234	14.201.442.313
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.506.968.862	4.162.621.289
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	185.949.344	237.072.011
Lãi thuần từ bán khoản đầu tư	810.000.000	-
	<u>11.187.230.440</u>	<u>18.601.135.613</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	11.885.549.236	22.300.554.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.843.388.428	3.391.930.997
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	72.215.269	(1.995.455.930)
Kết số khoản đầu tư vào dự án Condensate	-	8.001.036.367
Khác	16.763.502	12.786.809
	<u>13.817.916.435</u>	<u>31.710.853.022</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

**Mẫu số B 09 – DN**

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí hoa hồng	10.189.883.110	6.513.287.980

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	20.140.155.195	19.918.149.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.631.830.145	8.509.512.183
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.790.304	539.679.319
Khác	1.981.328.540	2.151.932.981
	<u>28.928.104.184</u>	<u>31.119.274.453</u>

**27 LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập do thanh lý tài sản	46.874.724.890	133.123.531.583
Khác	1.583.719.055	1.954.999.127
	<u>48.458.443.945</u>	<u>135.078.530.710</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí liên quan đến sự cố tàu		
Aulac Fortune (*)	(18.995.520.639)	(45.975.617.095)
Khác	(479.302.541)	(897.999.588)
	<u>(19.474.823.180)</u>	<u>(46.873.616.683)</u>
	<u>28.983.620.765</u>	<u>88.204.914.027</u>

(\*) Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết sự cố tàu Aulac Fortune mà Công ty phải chi trả trong năm 2020 (Thuyết minh 9(a)).

**28 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.995.512.349	46.402.592.337
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.399.102.471	9.280.518.468
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	86.663.837	28.672.265
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>10.485.766.308</u>	<u>9.309.190.733</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.485.766.308	9.309.190.733
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>10.485.766.308</u>	<u>9.309.190.733</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	159.571.352.792	168.882.280.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.943.966.791	140.891.597.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.520.909.916	118.079.440.582
Chi phí nhân viên	65.531.691.659	65.807.607.817
Khác	5.757.844.747	5.637.075.999
	<u>460.325.765.905</u>	<u>499.298.002.521</u>

### 30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chuyển từ XDCBDD qua chi phí trả trước dài hạn	22.887.469.903	-
Chuyển từ hàng tồn kho qua XDCBDD	5.778.974.846	-

### 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

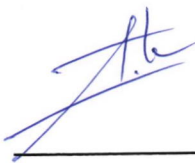
Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thưởng cho HĐQT và BKS	-	-
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
HĐQT	1.800.000.000	1.800.000.000
BKS	540.000.000	540.000.000
Ban Tổng Giám đốc	5.115.608.363	4.737.887.484
	<u>7.455.608.363</u>	<u>7.077.887.484</u>

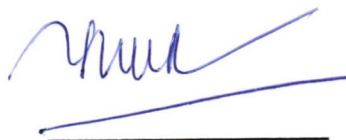
### 32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2021.



Lê Hải Anh  
Người lập



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc